

bảo công lý và bình đẳng, quyền tự do và cơ bản của người dân.

Chương 3 trình bày kết quả về hoạt động bảo đảm công lý và bình đẳng ở cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, sử dụng một lăng kính chung là các chỉ số định lượng. Hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước và tư pháp địa phương - dựa theo đánh giá từ thực tế trải nghiệm của người dân - được tổng hợp, phân tích và so sánh. Kết quả chỉ số giúp nhận diện những vấn đề thành công và những vấn đề cần khắc phục ở từng địa phương theo ý kiến của người dân về công tác tư pháp. Đây chính là các thông tin hữu ích cho các địa phương giúp định hướng hành động, cải cách và tập trung nguồn lực cho các cải cách tư pháp và phát triển chính trị, kinh tế, xã hội ở từng địa phương.

Một số kết luận và khuyến nghị rút ra từ các dữ liệu và phân tích thực chứng của nghiên cứu Chỉ số Công lý 2015 sẽ được trình bày ở phần kết báo cáo, giúp định hướng các giải pháp chính sách và lập kế hoạch cho các hành động và cải cách ở trung ương cũng như các địa phương trong thời gian tới, hướng tới một nền tư pháp vì dân, xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội công bằng dân chủ. Một số gợi ý về việc sử dụng Chỉ số là công cụ theo dõi và đánh giá việc triển khai các chương trình hành động quốc gia nhằm hiện thực hóa cam kết của Việt Nam về thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững theo Chương trình nghị sự 2030 cũng được nêu ở phần này.

## CHƯƠNG 2 – TỔNG QUAN CẢ NƯỚC

Chương này tập trung trình bày các kết quả tổng hợp và phân tích từ phỏng vấn trực tiếp 13.841 người dân từ 63 tỉnh thành đã tham gia khảo sát 2015.<sup>13</sup> Các nội dung chuyên đề về tiếp cận công lý, bảo vệ các quyền cơ bản theo Hiến pháp, vai trò các thiết chế tư pháp và cơ quan dân cử về bảo vệ công lý và quyền công dân được trình bày dựa trên việc sử dụng kết quả phân tích tổng hợp từ khảo sát 2015. Trong phạm vi dữ liệu sẵn có và đủ tin cậy về thống kê, các kết quả được trình bày và so sánh đối chiếu với kết quả khảo sát chỉ số năm 2012.

### 2.1 Tiếp cận công lý trong giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính

#### Các vấn đề pháp lý người dân thường vướng mắc

Khảo sát 2015 tập trung tìm hiểu trải nghiệm

của người dân về hai loại vướng mắc pháp lý có thể gặp phải. Một là tranh chấp dân sự giữa các cá nhân. Các vướng mắc này có thể liên quan tới lao động, việc làm, hợp tác thương mại và hợp đồng, hay các nội dung về thừa kế, hôn nhân và cấp dưỡng cho con. Hai là vướng mắc và khiếu nại hành chính, khi người dân có vướng mắc cần can thiệp, cơ quan nhà nước giải quyết. Vướng mắc và khiếu nại hành chính gồm vấn đề liên quan tới cấp phép kinh doanh, áp dụng chính sách xã hội, và khiếu nại về ô nhiễm môi trường hay bồi thường thiệt hại do ô nhiễm. Theo cách phân loại nêu trên, các vấn đề liên quan tới đất đai có thể là tranh chấp dân sự, ví dụ như tranh chấp đất giáp ranh với hàng xóm, và cũng có thể là khiếu nại hành chính, ví dụ như khiếu nại về mức bồi thường di dời không hợp lý khi thu hồi đất.

Theo dữ liệu tổng hợp từ khảo sát chỉ số 2015 về các tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính đã xảy ra trong 3 năm 2013-2015, tranh chấp và khiếu nại về đất đai là phổ biến nhất. Theo thống kê ở Bảng 1, có 644 tranh chấp và khiếu nại đất đai. Trong số các tranh chấp và khiếu nại đất đai.

<sup>13</sup> Chi tiết về mẫu khảo sát xem ở Phụ lục 2.

**Bảng 1: Các tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính 2013-2015**

Loại tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính	Số lượng
Tranh chấp và khiếu nại đất đai	644
Tranh chấp và khiếu nại về kinh tế, thương mại	639
Tranh chấp dân sự	475
Chính sách xã hội	366
Tranh chấp lao động	361
Khiếu nại môi trường	198

Trong số các tranh chấp và khiếu nại đất đai, đa phần là các tranh chấp về giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất và tranh chấp về đất giáp ranh với hàng xóm, xem Bảng 2.

**Bảng 2: Các tranh chấp và khiếu nại đất đai 2013-2015**

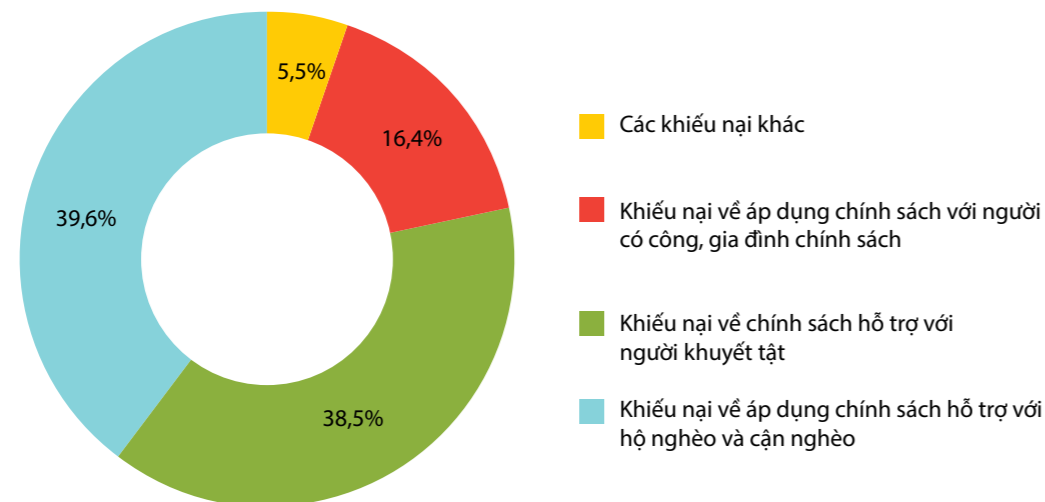
Loại tranh chấp đất đai	Số lượng
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	171
Đất giáp ranh với hàng xóm	170
Hỗ trợ, bồi thường di dời, tái định cư	61
Thừa kế nhà/đất	57
Mua bán nhà/đất	51
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	41
Chia nhà/đất cho con	19
Cho thuê nhà/đất	11
Đất cầm cố hoặc thế chấp	8
Chia đất khi ly hôn	3
Các tranh chấp đất đai khác	52
<b>Tổng số</b>	<b>644</b>

Số liệu chi tiết về các loại tranh chấp và khiếu nại khác trong cùng thời gian 2013-2015, xem Phụ lục 5. Theo đó, vướng mắc chủ yếu là liên quan tới cho vay vốn ngân hàng hoặc vay mượn tín dụng giữa các cá nhân. Vướng mắc về lao động chủ yếu liên quan tới tiền lương và tiền công, chiếm tới 32% tổng số các tranh chấp lao động thống kê được. Đáng chú ý là các vướng mắc dân sự liên quan tới an toàn vệ sinh thực phẩm trong thời gian 3 năm gần đây trở thành vấn đề thường gặp nhiều hơn so với

các vấn đề dân sự khác, chiếm 20% tổng số các tranh chấp dân sự thống kê được.

Thống kê về các khiếu nại về chính sách xã hội trong cùng thời gian cho thấy phần lớn khiếu nại là về chính sách trợ giúp với hộ nghèo và cận nghèo (trên 39% tổng số khiếu nại) và chính sách với người khuyết tật (trên 38% tổng số khiếu nại). Xem thống kê tỷ lệ phần trăm (%) tỷ trọng các loại khiếu nại trong toàn bộ khiếu nại về chính sách xã hội trong 3 năm 2013-2015 ở Hình 2.

**Hình 2: Khiếu nại về chính sách xã hội 2013-2015**

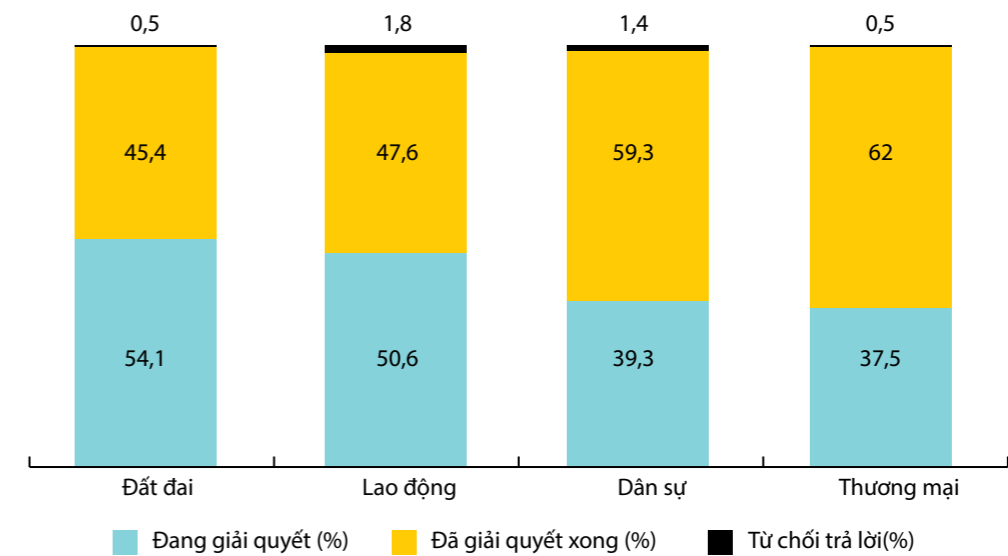


### Kết quả giải quyết tranh chấp và khiếu nại

Kết quả giải quyết các tranh chấp dân sự theo phản ánh của người đang và đã có tranh chấp trong 3 năm 2013-2015 cho thấy có tới quá nửa

các vấn đề về đất đai và lao động chưa được giải quyết xong, xem kết quả thống kê về tỷ lệ % các tranh chấp đã được giải quyết hay còn chưa giải quyết xong ở Hình 3. Số lượng các việc về thương mại đã được giải quyết là cao nhất, chiếm gần hai phần ba tổng số tranh chấp.

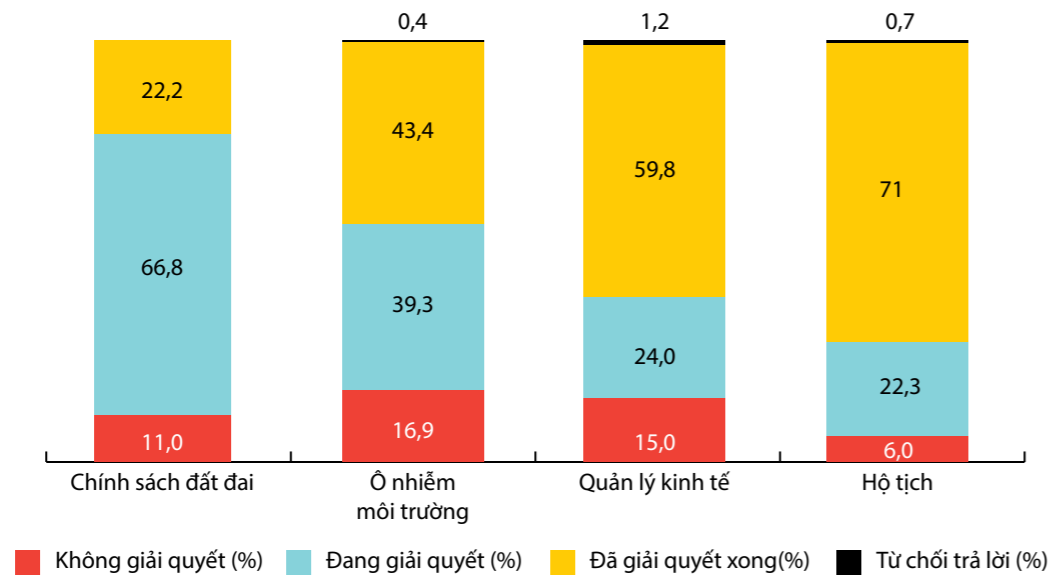
**Hình 3: Kết quả giải quyết tranh chấp dân sự**



So với kết quả giải quyết việc dân sự, hiệu quả giải quyết các khiếu nại của người dân với cơ quan nhà nước địa phương về chính sách đất đai, ô nhiễm môi trường hay chính sách xã hội nói chung ở mức thấp hơn. Đặc biệt, có quá nửa số khiếu nại về ô nhiễm môi trường không được giải quyết hoặc chưa giải quyết xong, và có tới trên hai phần ba các khiếu nại về chính sách đất đai – về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất

hoặc bồi thường tái định cư - chưa được giải quyết xong. Hình 4 cung cấp thống kê về tỷ lệ phần trăm (%) giải quyết các loại khiếu nại hành chính khác nhau, gồm cả các việc về đăng ký hộ tịch hay các qui định về quản lý kinh tế, thị trường.

**Hình 4: Kết quả giải quyết khiếu nại hành chính**



Hiệu quả giải quyết các tranh chấp và khiếu nại nhìn chung là đáng quan ngại, đặc biệt là việc giải quyết các khiếu nại hành chính. Thời gian thụ lý và giải quyết kéo dài, ví dụ thống kê trung bình cho giải quyết khiếu nại về ô nhiễm môi trường là 15 tháng, cho giải quyết khiếu nại về chính sách xã hội là từ 21 tới 24 tháng.

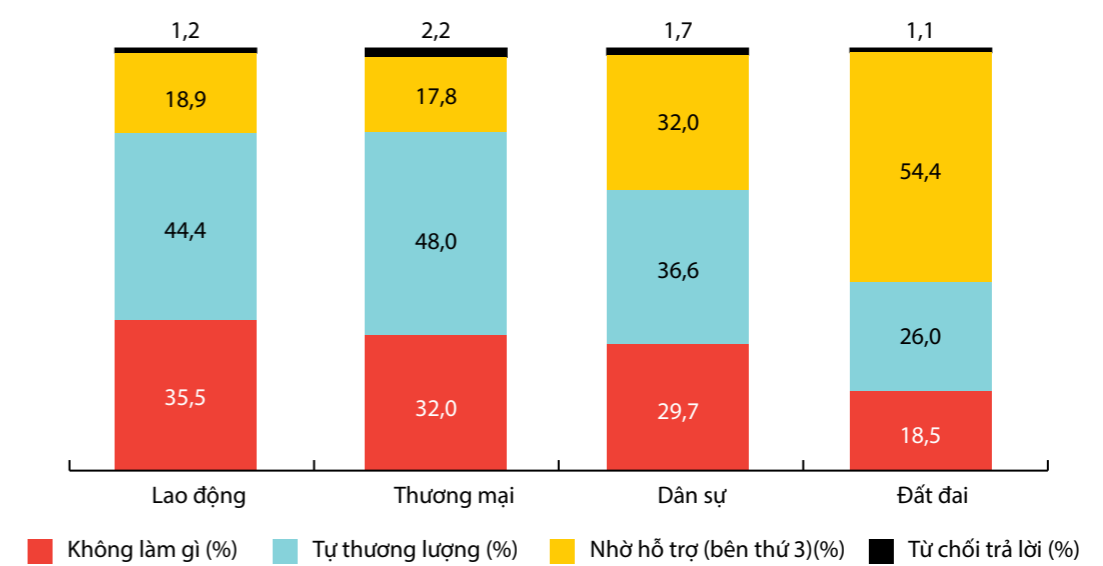
### Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự

Phân tích và so sánh kết quả giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân về việc dân sự, đất đai, thương mại và lao động thu được từ khảo sát 2015 cho thấy người dân ưu tiên lựa chọn các phương pháp giải quyết khác nhau với mỗi loại tranh chấp. Với tranh chấp đất đai, việc tìm kiếm sự trợ giúp từ một tác nhân bên ngoài (bên thứ ba) và thông thường các tranh chấp này không được các bên dễ dàng 'bỏ qua', hay nói cách khác là

chọn 'không có hành động gì' để giải quyết triệt để các vướng mắc đang gặp phải.

Trong các tranh chấp thương mại, thương lượng với bên có tranh chấp là lựa chọn phổ biến, (lựa chọn của 48% người có tranh chấp thương mại, xem Hình 5). Theo kết quả khảo sát cho phép chọn nhiều lý do để giải thích lựa chọn giải pháp đã sử dụng khi có tranh chấp, các lý do chính người có tranh chấp thương mại chọn thương lượng vì "không muốn việc tranh chấp nhỏ làm ảnh hưởng tới quan hệ làm ăn lâu dài" (72%) và lo ngại "nếu có bên thứ ba tham gia thì mất rất nhiều thời gian" (62%). Với tranh chấp lao động, có tới hơn một phần ba những người có vướng mắc về lao động (lựa chọn của 35,5% người có tranh chấp lao động, xem Hình 5) 'bỏ qua' không làm gì để giải quyết. Lý do chính của họ là do "tự thấy yếu thế hơn nên chấp nhận thua thiệt" (60%) và "không biết tới đâu để nhờ giải quyết" (56%).

**Hình 5: Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự**

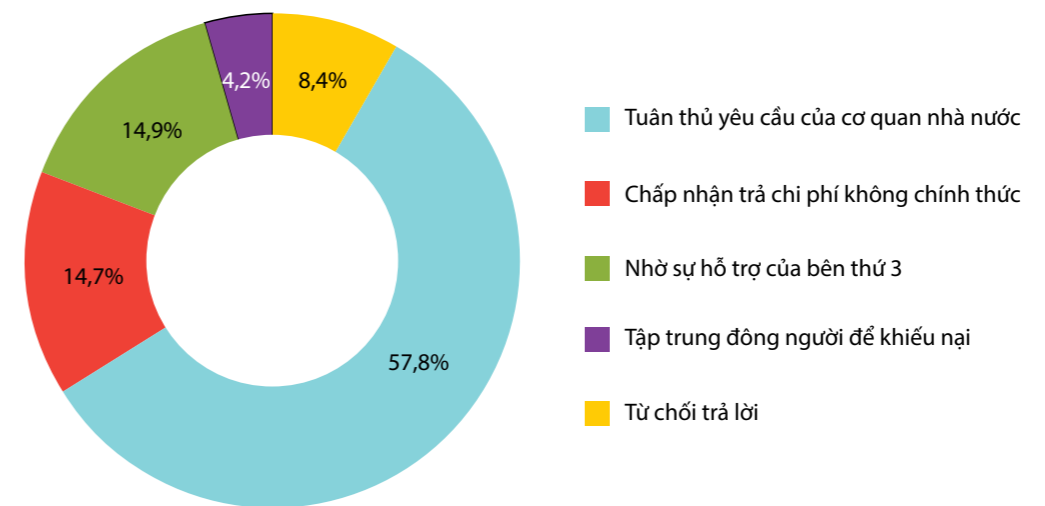


### Phương thức giải quyết khiếu nại hành chính

Giải quyết các khiếu nại hành chính được tiến hành theo nhiều cách thức tùy thuộc vào loại vấn đề và mức độ nghiêm trọng cũng như lợi ích có liên quan. Khi bất đồng với các qui

định hoặc biện pháp xử lý của chính quyền địa phương về quản lý kinh tế, thị trường, các doanh dân có tranh chấp thường chọn biện pháp 'tuân thủ' với các yêu cầu của chính quyền, cán bộ nhà nước ở địa phương. Việc trả "chi phí không chính thức" cũng là giải pháp của gần 15% người có vướng mắc.

**Hình 6: Phương thức giải quyết khiếu nại về quản lý kinh tế**



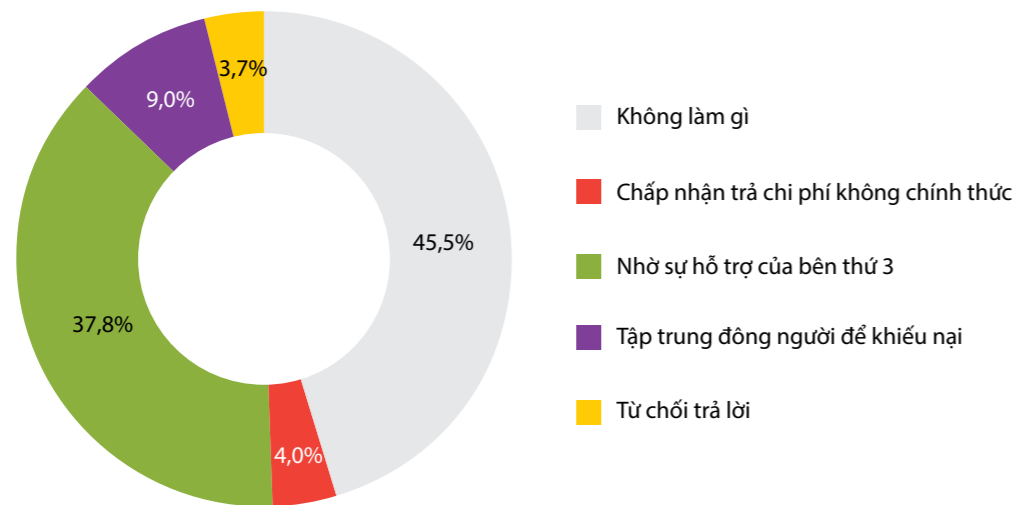
Đối với giải pháp của người dân khi gặp các vướng mắc về đất đai với chính quyền, nhiều

người chấp nhận không thắc mắc, khiếu nại, chiếm tới gần một nửa số người có trải

nghiệm này. Hình 7 cho biết tỷ lệ % các giải pháp đã được người có vướng mắc về đất đai với chính quyền địa phương lựa chọn trên thực tế. Trong nhiều lý do được nêu khi trả lời phỏng vấn, họ cho là “thủ tục phức tạp, mất thời gian” (49% người có vướng mắc nhưng

chọn không hành động), và “không biết thủ tục để giải quyết” (48%); các lý do khác là do “cán bộ nhà nước không công tâm” (46%) và e ngại về “chi phí không chính thức tốn kém” cho việc giải quyết (29%).

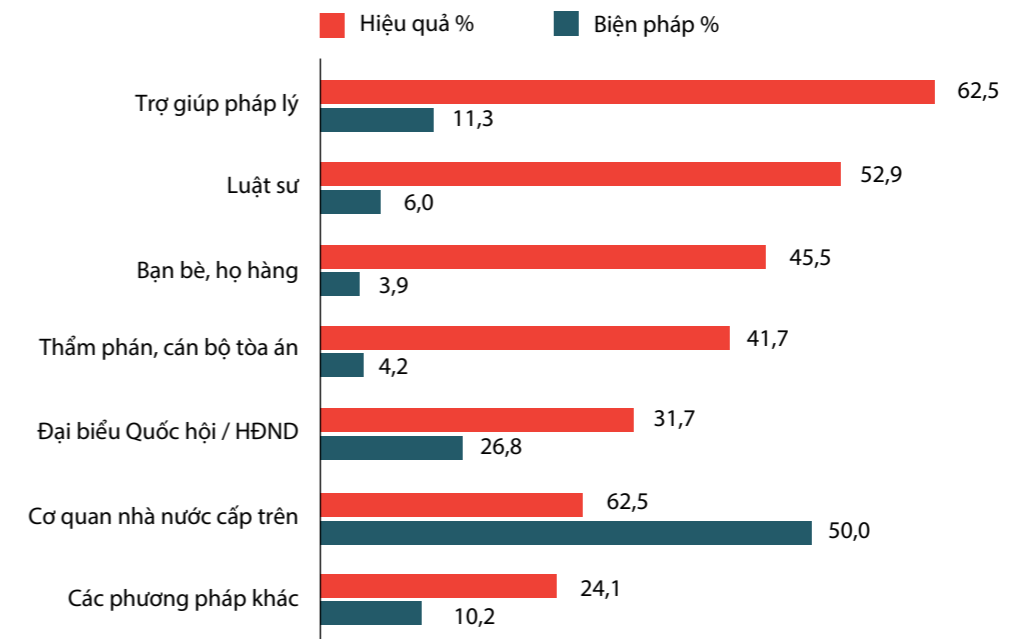
**Hình 7: Phương thức giải quyết khiếu nại về đất đai**



Với khoảng 38% số người có vướng mắc và tìm cách giải quyết với sự trợ giúp có thể là sử dụng quan hệ cá nhân hay dịch vụ pháp lý, tìm tới các cơ quan nhà nước cấp trên để khiếu nại. Kết quả phân tích thống kê từ khảo sát cho thấy một ‘nghịch lý’ là các cơ quan và tổ chức thường được người dân tìm đến khi có khiếu nại lại không được đánh giá là các cơ quan, tổ chức có thể giải quyết hiệu quả. Cụ thể, việc tìm tới cơ quan nhà nước cấp trên - là giải pháp của một nửa số người (50%) đi tìm cách giải quyết khiếu nại về đất đai - hay tìm tới các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân yêu cầu giúp đỡ (14%), thì chỉ có một số khiêm tốn (khoảng 17%) tìm tới sự hỗ trợ của luật sư và trợ giúp pháp lý. Và kết quả là mức độ hài

lòng của người có vướng mắc với dịch vụ mà họ nhận được từ luật sư và trợ giúp pháp lý là tương ứng với 53% và 63%--nói cách khác là cứ 2 người sử dụng dịch vụ thì có 1 người cho là “sự trợ giúp đó có hiệu quả”; trong khi đó, mức độ hài lòng với sự trợ giúp của cơ quan nhà nước cấp trên hay đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân ở mức thấp nhất, tương ứng với 27% và 32%. Hình 8 thể hiện tương quan về tỷ lệ các cơ quan, tổ chức đã tiếp xúc với đánh giá về mức độ hài lòng về hiệu quả của sự trợ giúp.

**Hình 8: Đánh giá hiệu quả các biện pháp giải quyết khiếu nại đất đai**



**Tiếp cận tòa án trong giải quyết tranh chấp thương mại**

Kết quả từ khảo sát chỉ số 2012 cho thấy rất ít người có tranh chấp tìm tới tòa án để yêu cầu giải quyết. Để giúp thêm thông tin trả lời cho câu hỏi vì sao người dân “ngại tiếp xúc” với tòa án, trong khảo sát 2015 các doanh nhân, người dân có công việc làm ăn kinh doanh, được phỏng vấn về các yếu tố “có thể ảnh hưởng tới

quyết định nhờ tòa án giải quyết tranh chấp” liên quan đến công việc làm ăn, buôn bán của họ với bạn hàng và đối tác. Các phản hồi cho thấy quan ngại hàng đầu là về “thủ tục giải quyết tại tòa phức tạp, mất nhiều thời gian” (40%), quan ngại về sự công tâm của thẩm phán và cán bộ tòa án (34%), và chi phí cho luật sư (33%). Bảng 3 cung cấp thông tin theo tỷ lệ % chọn các yếu tố được cho là có tác động tới lựa chọn nhờ tòa án giải quyết tranh chấp thương mại.

**Bảng 3: Yếu tố ảnh hưởng tới lựa chọn khởi kiện trong tranh chấp thương mại**

Yếu tố chính	Tỷ lệ %
Lệ phí nộp đơn khởi kiện cao	28,9
Không tiếp cận được trợ giúp pháp lý	31,1
Phân biệt đối xử với người yếu thế	32,3
Chi phí cho luật sư cao	33,5
Công tâm của thẩm phán, cán bộ tòa án	34,3
Thủ tục giải quyết tại tòa phức tạp, mất nhiều thời gian	39,9



## 2.2. Quyền công dân và Hiến pháp

Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp sửa đổi ngày 28/11/2015. Một trong những thay đổi của Hiến pháp mới là việc ghi nhận mở rộng các quyền dân sự, đáng chú ý là một số các quy định mới sau:

- Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16.2);
- Quyền tiếp cận thông tin (Điều 25, thay cho “quyền được thông tin” tại điều 69 trong Hiến pháp trước đây);
- Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân (Điều 28.2 bổ sung quy định về quyền tham gia);
- Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43).

Triển khai Hiến pháp mới, trong hai năm 2014-2015 Quốc hội đã ban hành mới hoặc sửa đổi 57 luật.<sup>14</sup> Việc tuyên truyền phổ biến về Hiến pháp mới cũng được thực hiện rộng khắp trên toàn quốc. Để góp phần đánh giá hiểu biết của người dân về Hiến pháp cũng như thực tiễn bảo vệ các quyền theo Hiến pháp, khảo sát 2015 có phỏng vấn một số nội dung có liên quan và sẽ được trình bày ở phần này.

### Hiểu biết về Hiến pháp

Khi được hỏi “ông/bà có từng nghe/hoặc có biết về Hiến pháp”, có 6% người tham gia khảo sát trả lời “biết rõ”, 54% “có biết đôi chút” và 41% “không biết”. So sánh với kết quả khảo sát tiến hành năm 2012 với cùng câu hỏi, kết quả không có nhiều thay đổi, xem so sánh ở Bảng 4.

<sup>14</sup> Thống kê của nhóm tác giả.

**Bảng 4: Biết về Hiến pháp – So sánh 2012-2015**

Mức hiểu biết	Kết quả 2015	Kết quả 2012
Không biết	41%	42%
Có biết đôi chút	53%	55%
Biết rõ	6%	3%

Hỏi tiếp những người có biết “Hiến pháp Việt Nam được sửa đổi gần đây nhất là năm nào” - cho phép thống kê chọn đúng cả hai năm 2013 và 2014 là các năm Hiến pháp mới được thông qua và thời điểm bắt đầu có hiệu lực - kết quả cho thấy có 20% trả lời đúng và 80% trả lời sai. Nếu tính tỷ lệ số người trả lời đúng trên tổng số người tham gia khảo sát-- gồm cả người biết và không biết về Hiến pháp-- thì tỷ lệ trả lời đúng là 12%.

### Bảo vệ quyền trên thực tế

Khảo sát năm 2012 và 2015 sử dụng cùng một

câu hỏi để ghi nhận ý kiến của người dân về các quyền cơ bản, cụ thể là “theo kinh nghiệm và quan sát từ thực tế đời sống, ông/bà có ý kiến thế nào về việc đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản của công dân”. Kết quả tổng hợp từ hai khảo sát được thể hiện trong Bảng 5 – so sánh kết quả thể hiện theo tỷ lệ % số người cho là “đã được bảo đảm”, có thể so sánh kết quả thống kê không phân giới ở hai thời điểm 2012 và 2015, đồng thời cung cấp kết quả chi tiết của khảo sát 2015 so sánh theo giới tính người tham gia khảo sát. Các quyền cơ bản liệt kê sử dụng trong Bảng hỏi và liệt kê trong Bảng 5 là các quyền hiến định đã và đang có trong Hiến pháp trước và sau khi sửa đổi.

**Bảng 5: Bảo đảm quyền cơ bản – So sánh 2012-2015**

Tỷ lệ trả lời quyền cơ bản được đảm bảo	Bình đẳng giới	Bình đẳng trước pháp luật	Tự do kinh doanh	Tiếp cận thông tin	Tự do ngôn luận	Tự do tôn giáo	Quyền hội họp	Tự do tín ngưỡng	Tự do báo chí	Quyền lập hội	Quyền biểu tình
2015 Nam (%)	93,1	92,1	92	86	83,2	82,1	77,5	82,2	72,2	59,5	23
2015 Nữ (%)	90,3	90,1	88,5	82,5	82,5	77,2	79,4	74,7	64,5	60,7	27,4
2015 thống kê chung (%)	91,5	90,9	90	84	82,8	79,4	78,6	78	67,8	60,2	25,5
2012 thống kê chung (%)	93,4	92	92	83,5	81,4	89,8	86,5	88,5	74,3	71,8	33,4
Mã mẫu	Tiến bộ		Không đổi		Suy giảm						

Kết quả thống kê cho thấy không có thay đổi về đánh giá của người dân với việc thực hiện nguyên tắc “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”, “quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” và “nam nữ có quyền bình đẳng về mọi mặt trong đời sống xã hội”. Ghi nhận một chút thay đổi theo hướng tích cực trong việc bảo đảm “mọi người có quyền tự do ngôn luận, thể hiện và trình bày ý kiến riêng” và quyền “tiếp cận thông tin”. Và không thấy có chuyển biến tích cực ở việc bảo đảm các quyền dân sự cơ bản, bao gồm: tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, quyền biểu tình, tự do tín ngưỡng, và “tự do theo hoặc không theo một tôn giáo nào”.

So sánh tương quan đánh giá của người dân về các quyền cơ bản cho thấy quyền biểu tình chưa “được bảo đảm”, các quyền “chưa được bảo đảm tốt” là quyền tự do báo chí và quyền tự do lập hội. Kết quả cho thấy có ý kiến khác nhau đáng kể giữa nam và nữ khi đánh giá về một số quyền, ví dụ như ý kiến về tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, và tự do tôn giáo. Các kết quả này có thể là những gợi mở cho các nghiên cứu và phân tích sâu về giới, sử dụng dữ liệu từ khảo sát Chỉ số Công lý 2015.

Để đánh giá liệu có sự khác biệt về kết quả giữa các nhóm người tham gia khảo sát có đặc điểm

nhân khẩu và kinh tế, xã hội khác nhau, phân tích so sánh kết quả theo nhóm xã hội đã được tiến hành, cụ thể tập trung vào bốn nhóm sau:

- Học vấn thấp: nhóm người đã đi học đến bậc tiểu học trở xuống, nhóm này chiếm 32% mẫu khảo sát.
- Nghèo: nhóm người tham gia khảo sát tự nhận là thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo ở địa phương nơi họ sinh sống, nhóm này chiếm 16,7% mẫu khảo sát.
- Không có địa vị xã hội: nhóm người không có địa vị xã hội chiếm 82% mẫu khảo sát. Phụ nữ: nhóm chiếm 55,8% mẫu khảo sát.

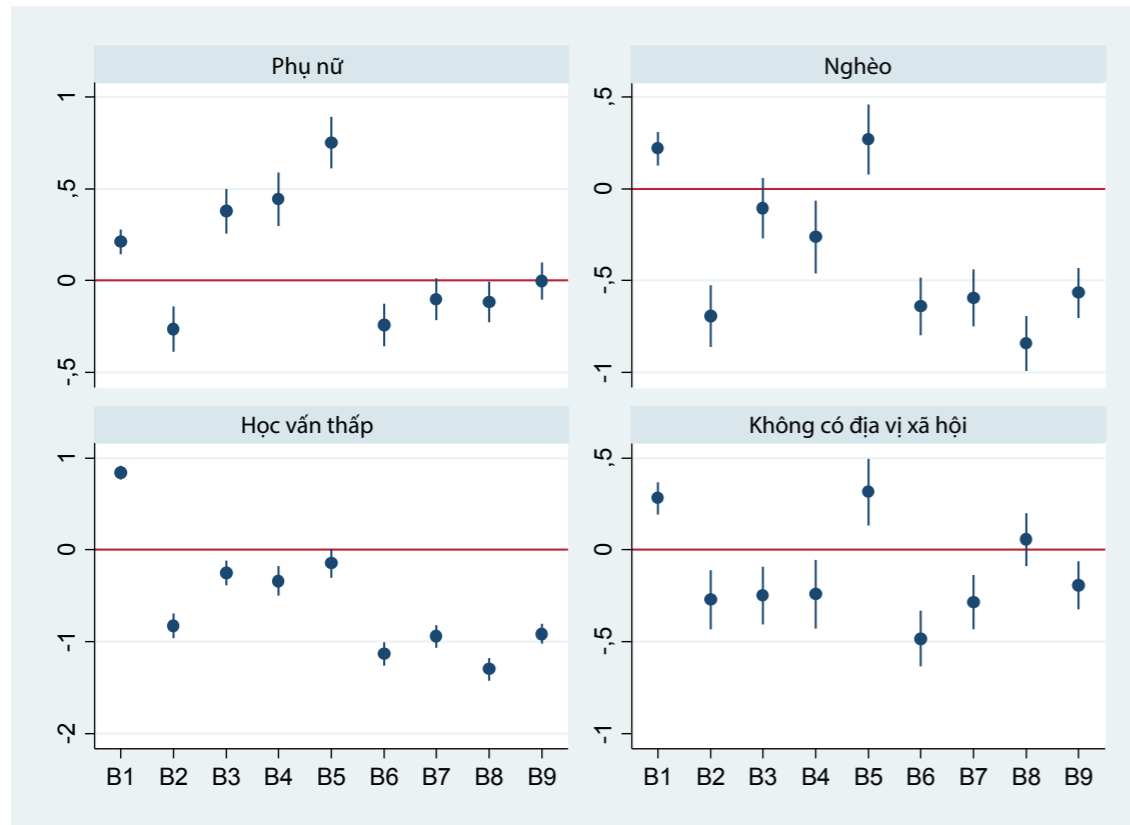
(xem chi tiết về các nhóm xã hội tại Phụ lục 1)

Hình 9 dưới đây biểu diễn kết quả phân tích thống kê cho biết các nhóm xã hội nêu trên có kết quả trả lời như thế nào trong tương quan với các nhóm xã hội khác ở các nội dung hỏi về đảm bảo quyền cơ bản trên thực tế. Các số liệu được dùng cho biểu đồ là kết quả phân tích hồi qui về từng nội dung với mức độ tin cậy 95%. Theo đó, các giá trị dương càng lớn gần với một nhóm xã hội cho biết lợi thế càng cao của nhóm xã hội đó so sánh trong tương quan với nhóm đối chứng, ví dụ: nghèo so với không nghèo, ở từng nội dung trong số 9 nội

dung được thể hiện trong Hình. Để thuận tiện cho việc so sánh, nội dung từ B1 tới B9 được trình bày theo thước đo từ 0-10. Cụ thể: B1: tự do biểu đạt; B2: tự do ngôn luận; B3: quyền hội

hợp; B4: quyền lập hội; B5: quyền biểu tình; B6: tự do tín ngưỡng; B7: tự do tôn giáo; B8: quyền trẻ em; B9: quyền tiếp cận thông tin.

**Hình 9: Bảo đảm quyền cơ bản, phân tích theo nhóm xã hội**



Kết quả phân tích cho thấy người có học vấn thấp có bất lợi hơn người có học vấn trong việc bảo vệ các quyền cơ bản, thể hiện ở các kết quả âm từ B2 tới B9, và chỉ có một kết quả dương về quyền tự do biểu đạt (B1). Cũng ở nhóm người có học vấn thấp, các kết quả thấp ở mức xấp xỉ và nhỏ hơn -1 cho biết vị thế rất bất lợi của họ trong việc bảo vệ các quyền tự do tín ngưỡng (B6), tự do tôn giáo (B7), quyền trẻ em (B8), cũng như quyền tiếp cận thông tin (B9). Với nhóm người không có địa vị xã hội hay nhóm người nghèo, họ cũng ở vị thế bất lợi trong tương quan so sánh với các nhóm đối chứng, dù ở mức khoảng cách gần hơn, trong khoảng từ -0,5 tới 0, với ngoại lệ là kết quả dương ở quyền tự do biểu đạt (B1) và quyền biểu tình (B5). Phân nhóm theo giới tính, kết

quả phân tích cho thấy có ít tương quan bất lợi hơn và cũng đa dạng hơn giữa nhóm nữ với nhóm nam. Phụ nữ có đánh giá tích cực hơn nam giới về việc bảo đảm quyền hội họp, quyền tự do lập hội và quyền biểu tình.

**Bình đẳng và không phân biệt đối xử**

Như đã nêu trên, một trong những qui định mới ghi nhận ở Điều 16 Hiến pháp 2013 là nguyên tắc không phân biệt đối xử, cụ thể “Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.” Cần nhắc xây dựng một luật về chống phân biệt

đối xử cũng đang được đưa ra bàn thảo, xuất phát từ một trong những cam kết của Việt Nam tại Kiểm điểm định kỳ về nhân quyền năm 2014. Quan sát của người dân về việc “cán bộ nhà nước ở địa phương có phân biệt đối xử với

người dân vì một trong các đặc điểm cá nhân” như giới tính, dân tộc, tôn giáo, khuyết tật, có thể là các thông tin có ích cho để xuất lập pháp nêu trên.

**Bảng 6: Phân biệt đối xử trên thực tế - So sánh 2012-2015**

Tỷ lệ không quan sát thấy việc phân biệt đối xử	Khuyết tật	Tôn giáo	Dân tộc	Nghèo	Nhập cư	Đồng tính	Tình trạng HIV/AIDS
2015 Nam %	90,4	90,1	89,5	88,7	81,5	71,7	70,2
2015 Nữ %	93	92,3	92,1	90,3	85,1	74,9	74,2
2015 thống kê chung (%)	91,5	91	90,7	89,4	83,1	73,1	72
2012 thống kê chung (%)	89,3	92,3	90,3	78,1	86,7	86	86,8
Mã màu	Tiến bộ	Không đổi	Suy giảm				

Bảng 6 cho biết kết quả theo tỷ lệ % số người cho biết là theo quan sát của họ “cán bộ nhà nước ở địa phương không phân biệt đối xử” với người dân. Theo quan sát của người dân, người đồng tính và người có HIV, là nhóm bị phân biệt đối xử, theo ý kiến của một phần ba số người tham gia khảo sát.

tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu và tranh chấp pháp lý của người dân, việc sử dụng dịch vụ pháp lý và tiếp cận tòa án trong giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính nói chung còn rất hạn chế.<sup>16</sup> Kết quả phân tích các dữ liệu thu thập được ở khảo sát 2015 tiếp tục minh chứng cho nhận định nêu trên, thể hiện qua một số phát hiện đã trình bày ở 2.1, cụ thể: khi có tranh chấp và vướng mắc pháp lý, người dân có xu hướng chọn tự giải quyết và không tìm tới các cơ quan tư pháp, hay dịch vụ pháp lý (luật sư, trợ giúp pháp lý); hiệu quả giải quyết các khiếu nại hành chính còn thấp, hiệu quả trợ giúp không cao; người dân trên thực tế trong nhiều trường hợp phải chấp nhận “trả chi phí phi chính thức” cho được việc, và có quan ngại về tính liêm chính và công tâm của cán bộ các cơ quan công quyền. Rõ ràng là lựa chọn và xu hướng hành động của người dân dựa trên hiểu biết, kinh nghiệm của cá nhân, của cộng đồng và không kém phần quan trọng là niềm tin và kỳ vọng về các thiết chế hiện có. Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát 2015 sẽ giúp làm sáng tỏ phần nào “lựa chọn của người dân”.

**2.3 Các thiết chế tư pháp**

Phần này sẽ trình bày các thông tin thu được từ khảo sát giúp trả lời câu hỏi về vai trò và hiệu quả hoạt động của các thiết chế tư pháp trong việc bảo đảm công bằng và bình đẳng cho người dân theo định hướng xây dựng “một nền tư pháp vì dân” đang được bàn thảo nhiều trong thời gian gần đây.<sup>15</sup>

**Ý niệm về công bằng và lựa chọn hành động**

Theo Báo cáo Chỉ số Công lý 2012, cơ quan nhà nước ở địa phương giữ vai trò chủ yếu trong

Nghiên cứu chỉ số sử dụng ba tình huống giả định về lao động, đất đai và môi trường, để tìm

<sup>15</sup> Tham khảo Chương trình Đối thoại trên kênh Truyền hình Quốc hội “Phấn đấu cho một nền tư pháp vì dân”, <http://quochoitv.vn/doi-thoai/2015/3/doi-thoaiso-03-phan-dau-cho-mot-nen-tu-phap-vi-dan/26501>.

<sup>16</sup> Báo cáo Chỉ số Công lý 2012, VLA-CECODES-UNDP, 2013, trang 39.

hiều khi các cá nhân phải lựa chọn và cân nhắc hành động có ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích của cá nhân, gia đình và cộng đồng nơi đang sinh sống, họ sẽ làm gì? Xu hướng hành động thể hiện rõ từ tổng hợp phản hồi của người tham gia khảo sát, xem Bảng 7. Khi gặp nguy cơ doanh nghiệp nợ lương sáu tháng không có lý do, 79% người tham gia khảo sát và chưa từng gặp tranh chấp lao động trên thực tế

**Bảng 7: Lựa chọn hành động**

Tình huống bất công	Hành động (%)	Chấp nhận (%)	Không biết phải làm gì (%)
Người lao động không được trả lương sáu tháng liên tục	79	12,9	8,1
Buộc phải di dời với mức bồi thường tái định cư bất hợp lý	83,1	11,7	5,2
Không được bồi thường cho thiệt hại nghiêm trọng do ô nhiễm môi trường gây ra	83,7	11,7	4,6

### Niềm tin và kỳ vọng và các thiết chế nhà nước

Số liệu từ khảo sát cho thấy người dân còn chưa vững tin vào hiệu quả trợ giúp của các cán bộ, cơ quan nhà nước ở cơ sở. Ví dụ, ở tình huống tranh chấp lao động có quá nửa số người trả lời (55%) không tìm tới cơ quan nhà nước yêu cầu trợ giúp vì “không tin là sẽ được giải quyết”. Ở tình huống về đất đai, một nửa số người trả lời lý do họ chọn chấp nhận mức bồi thường bất hợp lý (50%), với giá đền bù chỉ bằng một phần mười so với giá thị trường vì “chủ đầu tư được chính quyền địa phương hậu thuẫn”. Trong tình huống bồi thường ô nhiễm môi trường, một phần ba số người từ bỏ ý định yêu cầu bồi thường thiệt hại (33%) vì “cán bộ nhà nước không công tâm”. Tạo dựng và củng cố niềm tin của người dân vào các thiết chế tư pháp ở cơ sở thực sự là một đòi hỏi của thực tiễn. Phân tích dữ liệu từ khảo sát giúp xác định một số vấn đề cần ưu tiên cải thiện ở cấp cơ sở là nhu cầu về đảm bảo tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình

chọn “chủ động yêu cầu doanh nghiệp chi trả”. Tương tự 83% người chưa từng có tranh chấp đất đai, chọn không chấp nhận một phương án bồi thường bất hợp lý từ việc lấy đất cho dự án ở địa phương; 84% người chưa từng khiếu nại về môi trường chọn “yêu cầu bồi thường thiệt hại” do ô nhiễm nghiêm trọng chất thải độc hại từ một nhà máy ở địa phương.

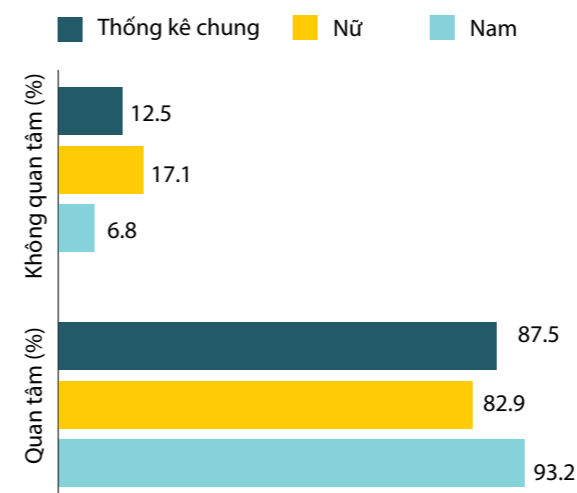
của chính quyền cơ sở và cơ chế đảm bảo sự tham gia của người dân.

### Tìm hiểu thông tin và hiểu biết pháp luật

Tiếp cận thông tin với nhiều người dân vẫn còn nhiều hạn chế. Kết quả khảo sát 2015 cho biết có 13% người tham gia khảo sát cho biết họ “không theo dõi thông tin” về tình hình thời sự, kinh tế xã hội của đất nước, trong khi tỷ lệ này ở nam là 7% thì ở nhóm nữ là 17%, xem chi tiết Hình 10.

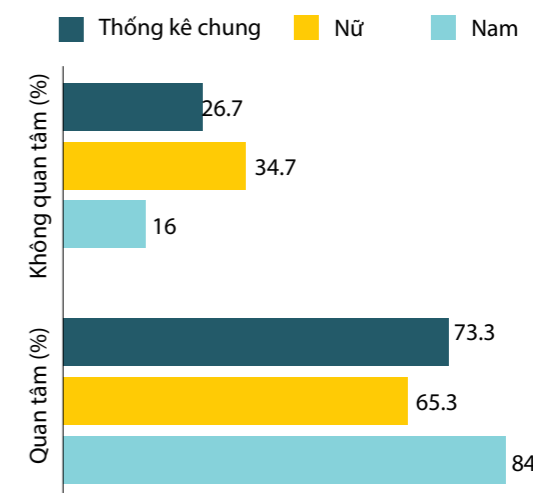
Chủ động trong việc tiếp cận thông tin pháp luật nói chung hạn chế hơn tiếp cận thông tin thời sự, kinh tế xã hội, cụ thể 26% người tham gia khảo sát trả lời “không quan tâm” tới thông tin pháp luật, với tỷ lệ 16% nam “không quan tâm” trong khi đó có tới 35% số nữ tham gia khảo sát trả lời “không quan tâm” tới thông tin pháp luật, xem chi tiết ở Hình 11. Các dữ liệu này cho thấy một khoảng cách không nhỏ về tiếp cận và hiểu biết về thông tin pháp luật giữa nam và nữ.

**Hình 10: Tìm hiểu thông tin**



Thống kê về nguồn thông tin pháp luật của người dân, xem chi tiết ở Bảng 8 thống kê về từng nguồn thông tin và so sánh dữ liệu của hai năm 2012-2015, cho thấy vô tuyến truyền hình là nguồn tin hàng đầu với tuyệt đại đa số người dân. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở địa phương, cùng với các cuộc họp ở thôn xã, tổ dân phố hay loa phát thanh tại

**Hình 11: Tìm hiểu thông tin pháp luật**



cộng đồng cũng là các nguồn tin phổ biến. Các nguồn thông tin có chuyên môn hơn là các trang thông tin pháp luật trên internet và luật sư chưa phải là nguồn tham khảo quan trọng của người dân, đặc biệt chỉ có 5% người tham gia khảo sát cho biết họ biết tới thông tin pháp luật từ luật sư.

**Bảng 8: Nguồn thông tin pháp luật**

Nguồn thông tin	Kết quả 2015 (%)	Kết quả 2012 (%)
Luật sư	4,5	2,1
Trang thông tin điện tử về pháp luật	30,4	18,3
Bạn bè, họ hàng, đồng nghiệp	42,4	26,5
Sách, báo	46,2	41,4
Đài phát thanh	46,5	27,8
Loa phát thanh tại cộng đồng	53,7	42,8
Tuyên truyền phổ biến pháp luật ở cơ sở	54,4	33,9
Họp thôn xã, tổ dân phố	56,5	41
Vô tuyến truyền hình	90,2	91,4
Các nguồn khác	0,4	0,6

So sánh kết quả giữa hai lần khảo sát giúp nhận biết xu hướng tích cực trong việc tìm kiếm thông tin của người dân.

Những cải thiện về nguồn thông tin giải thích cho những thay đổi tích cực về mức hiểu biết pháp luật của người dân mà khảo sát ghi nhận

được. Một số câu hỏi về pháp luật Việt Nam được sử dụng ở hai lần khảo sát được nêu trong Bảng 9. Kết quả phần trăm (%) thể hiện tỷ lệ người trả lời đúng các câu hỏi.



**Bảng 9: Hiểu biết pháp luật – So sánh 2012-2015**

#	Tỷ lệ trả lời đúng câu hỏi	Kết quả 2015 (%)	Kết quả 2012 (%)
1	Người dân sống ở một mảnh đất trên 10 năm sẽ đương nhiên có quyền nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	22,7	22,9
2	Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội là ba (3) năm.	42,8	39,0
3	Tội phạm vị thành niên (dưới 18 tuổi) có quyền có luật sư bào chữa miễn phí tại tòa.	64,2	42,7
4	Chỉ có chủ hộ là nam giới mới có tên trong các giấy chứng nhận về đất đai.	64,8	69,9
5	Theo pháp luật Việt Nam, con gái đã lập gia đình không có quyền thừa kế.	66,3	66,3
6	Người chồng đã ly dị không góp tiền nuôi con có thể bị vợ cũ kiện	80,1	80,8
7	Theo pháp luật Việt Nam, thuê người lao động trên 06 tháng buộc phải có hợp đồng lao động.	87,1	85,5
8	Các hộ nghèo được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí.	90,5	88,4
9	Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.	97,5	NA
	Mã mẫu		Tiến bộ
			Không đổi
			Suy giảm

## Sự tham gia của người dân

Hiến pháp mới đề cao nguyên tắc “nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý xã hội”, và Kết luận 120-KL/TW ngày 7/1/2016 của Bộ Chính trị về “tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện qui chế dân chủ cơ sở” có thể được xem là một cam kết chính trị mới cho việc hiện thực hóa quyền tham gia và đẩy mạnh dân chủ cơ sở. Kết luận 120-KL/TW nhấn mạnh yêu cầu về triển khai dân chủ cơ sở trên mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là “lĩnh vực liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người dân”, và “thực hiện tốt hơn chế độ dân chủ đại diện”.<sup>17</sup> Hy vọng là việc thực hiện các cam kết này sẽ mang lại sinh khí mới cho quản trị địa phương và đời sống người dân.

Ở thời điểm khảo sát cuối năm 2015, các phản hồi của người dân cho thấy quyền tham gia chưa thực sự được đảm bảo ở cấp cơ sở. Cụ thể 26% người tham gia khảo sát 2015 cho rằng “chính quyền đã tạo điều kiện để giải quyết kịp thời và dứt điểm khiếu nại của người dân”; 20% cho rằng “người khiếu nại bị gây khó khăn trong công việc và đời sống”; và 29% hoài nghi về vai trò của báo chí và truyền hình ở địa phương trong việc “chủ động phát hiện và đưa tin về tham nhũng”. Đa số người được phỏng vấn ủng hộ ý kiến “cần công khai và minh bạch hơn về ngân sách và chi tiêu của chính quyền địa phương” (77%), và ý kiến “cần cung cấp thông tin về pháp luật và chính sách mới kịp thời, đầy đủ và dễ hiểu tới người dân” (89%). Bảng 10 thể hiện tỷ lệ phần trăm (%) người trả lời đồng ý với từng nhận định nêu trên.

17 Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở.

**Bảng 10: Ý kiến người dân về quản trị địa phương**

#	Nhận định	Đồng ý (%)
1	Người khiếu nại bị gây khó khăn trong công việc, đời sống	20,2
2	Chính quyền đã không tạo điều kiện để giải quyết kịp thời và dứt điểm khiếu nại của người dân	26,1
3	Công chức/cán bộ làm sai đã bị kỷ luật	50,9
4	Đại diện chính quyền nhận lỗi công khai và có hành động sửa sai	54,7
5	Báo chí, truyền hình ở địa phương có thể chủ động phát hiện và đưa tin về tham nhũng	71,4
6	Cần công khai, minh bạch hơn về ngân sách và chi tiêu của chính quyền địa phương	76,9
7	Cần cung cấp thông tin về pháp luật và chính sách mới kịp thời, đầy đủ và dễ hiểu tới người dân	89,4

Các nỗ lực tạo điều kiện để người dân tham gia quản lý xã hội cần song hành với đảm bảo trách nhiệm giải trình từ chính quyền địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy, cách thức xử lý cán bộ công chức làm sai ở cấp cơ sở còn chưa thực sự công khai, minh bạch và đúng nguyên tắc. Gần một nửa số người tham gia khảo sát không đồng ý với nhận định: ở địa phương nơi họ sinh sống, khi cán bộ cơ quan nhà nước làm sai, đại diện chính quyền nhận lỗi công khai và có hành động sửa sai (45%); cũng chỉ một nửa số người tham gia khảo sát cho là ở địa phương họ sinh sống, cán bộ làm sai đã bị kỷ luật (51%), xem Bảng 10.

## 2.4 Các thiết chế dân cử

Các giải pháp đổi mới hoạt động của các cơ quan dân cử và thực hiện tốt hơn chế độ dân chủ đại diện được bàn thảo ở nhiều diễn đàn đối thoại chính sách và nhấn mạnh ở các nghị quyết của Đảng và nhà nước.<sup>18</sup> Để góp thêm thông tin cho việc xác định các giải pháp phù hợp với thực tiễn Việt Nam, các nội dung trình bày ở mục này sẽ tập trung tổng hợp các ý kiến của người dân về vai trò các thiết chế đại diện trong việc chuyển tải các ý kiến của người dân,

sự quan tâm và kỳ vọng của người dân về các thiết chế này.

## Thực hiện quyền bầu cử

Người dân có trực tiếp bầu ra người đại diện cho mình? Quyền bầu cử theo kết quả khảo sát năm 2015 là quyền được bảo đảm ở mức cao nhất (ý kiến của 96% người tham gia khảo sát), trong tương quan với các quyền khác. 83% người tham gia khảo sát còn nhớ trong vòng năm (5) năm qua đã có tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương nơi họ sinh sống. Trong số những người này, 84% cho biết họ đã tham gia đi bầu và 16% cho biết đã không tham gia đi bầu. Với đa phần những người đã không tham gia đi bầu, lý do được nêu là do bận công việc nên nhờ người nhà đi bỏ phiếu hộ, số này chiếm 73%, còn lại là các lý do khác như “không được thông báo”, v.v. xem chi tiết Bảng 11. Có thể nhận thấy thực tế “bầu hộ, bầu thay” còn tồn tại. Một số người trả lời phỏng vấn cho rằng “một gia đình chỉ cần một người đại diện đi bầu”.

18 Kết luận 120-KL/TW; Vũ Thành Tự Anh et al, Institutional Reform: From vision to reality.



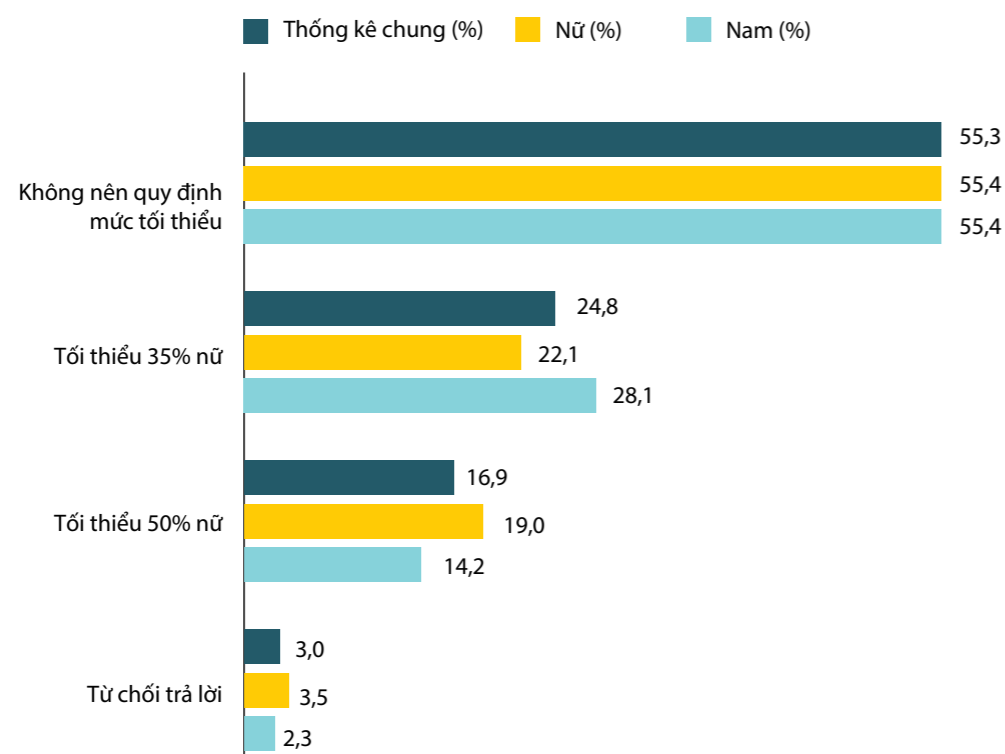
**Bảng 11: Lý do không đi bầu trực tiếp**

#	Vi sao ông/bà không đi bầu trực tiếp	%
1	Tôi không muốn tham gia	0,6
2	Người ở Ban bầu cử bỏ phiếu giúp tôi	0,6
3	Nếu có đi cũng không chọn được người xứng đáng	0,9
4	Có người bầu thay "một gia đình chỉ cần một người đi"	2,5
5	Không được thông báo về việc bầu cử	10,4
6	Có công việc bận nên nhờ người nhà đi bỏ phiếu hộ	73,5
7	Các lý do khác	11,5

Một trong những chủ trương khuyến khích phụ nữ tham chính là qui định mới trong Luật bầu cử, yêu cầu có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ (điều 8 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân). Trên thực tế, người dân có quan điểm khá cởi mở, với 82% số người tham gia khảo sát ủng hộ việc nên có thêm nhiều đại biểu Quốc hội nữ. Về việc có nên qui định tỷ lệ tối thiểu ứng cử viên nữ vào vị trí đại biểu

Quốc hội hay không, hơn một nửa số người tham gia khảo sát (55%) cho là không nên qui định tỷ lệ tối thiểu nữ ứng cử viên. Những người đồng ý nên qui định thiên về phương án đặt tỷ lệ tối thiểu là 35% theo qui định của Luật bầu cử chiếm 25% số người tham gia khảo sát, 17% cho rằng nên qui định tỷ lệ tối thiểu là 50%. Hình 12 cho thấy so sánh tương quan ý kiến ủng hộ ba phương án đã nêu và có so sánh ý kiến giữa nhóm nam và nữ ở cùng một nội dung.

**Hình 12: Ý kiến về tỷ lệ tối thiểu nữ ứng cử viên đại biểu Quốc hội**

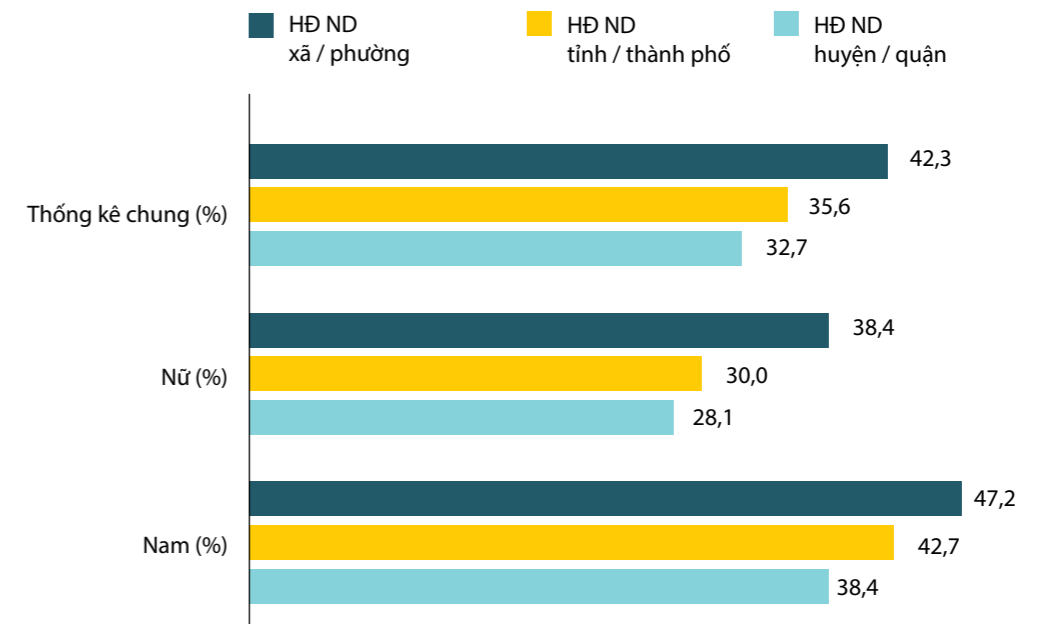


Báo cáo này không đi sâu phân tích lý thuyết và nội hàm thực chất về quyền và các hệ thống bầu cử ở Việt Nam, mà chỉ tập trung trình bày các thông tin và kết quả đã thu thập được từ khảo sát. Việc diễn giải thông tin chuyên sâu, đa chiều và có kiểm chứng sẽ được dành cho các báo cáo chuyên đề, dự kiến sẽ được thực hiện sau khi công bố Báo cáo Chỉ số Công lý 2015.

**Dân chủ đại diện – Quan hệ cử tri**

Khảo sát trong năm 2015 cho thấy 42% người tham gia khảo sát không theo dõi các phiên thảo luận, chất vấn của đại biểu Quốc hội được các phương tiện truyền thông chuyển tải. Kết quả này không khác với kết quả khảo sát 2012. Về việc theo dõi thông tin các kỳ họp và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp, thống kê từ khảo sát cho thấy người dân quan tâm tới hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã nhất, sau đó là HĐND cấp tỉnh và cuối cùng là HĐND cấp huyện. Hình 13 cho thấy tỷ lệ % trả lời có quan tâm theo dõi hoạt động của HĐND các cấp; đặc biệt thống kê cho thấy mức độ quan tâm khác nhau của nhóm nam và nữ.

**Hình 13: Quan tâm của người dân tới hoạt động của HĐND các cấp**



Về quan hệ giữa cử tri và đại biểu Quốc hội, thực tế có 9% người được phỏng vấn cho rằng người dân không có quyền được tham gia tiếp xúc cử tri với đại biểu Quốc hội. Dữ liệu từ khảo sát cho biết 29% người dân cho biết là họ đã từng tham gia tiếp xúc cử tri với đại biểu Quốc hội,<sup>19</sup> trong đó có tỷ lệ chênh lệch khá lớn giữa nam và nữ (34% nam và 26% nữ). Các quy định hiện hành về tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội còn nhiều hạn chế,<sup>20</sup> tạo điều kiện cho việc

19 So sánh với kết quả một khảo sát tiến hành năm 2010, có 28.7% người tham gia khảo sát cho biết đã từng tiếp xúc cử tri, xem Báo cáo “Về hình ảnh Quốc hội trong Công chúng”, Trung tâm TTTV-NCKH, Văn phòng Quốc hội, 5/2011.

20 Nghị quyết liên tịch số 525/2012/NQLT/UBTVQH13-ĐCTUBTWMTTQVN của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội - Đoàn Chủ Tịch Ủy Ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam về việc tiếp xúc cử tri của Đại biểu Quốc hội ngày 27/09/2012

tổ chức một cách hình thức, tạo ra nhóm “cử tri chuyên nghiệp” làm mất ý nghĩa và cơ hội gặp gỡ, trao đổi với đại biểu Quốc hội của nhiều cử tri.<sup>21</sup> Những người chưa từng tiếp xúc cử tri cho biết, lý do chính là họ không biết về việc có tiếp xúc cử tri (44%), gần một phần ba là không được mời dù có biết (32%), và cũng có không ít những người được mời nhưng từ chối tham gia (12%), xem Bảng 12.

Quy định đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Quốc hội (Điều 2). Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri trung bình 4 lần/năm cho 2 kỳ họp của Quốc hội. Xem Vấn đề tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội – Thực trạng và Giải pháp, Trường Đại học Luật Hà Nội, 06/06/2015, <http://www.dhluathn.com/2015/06/van-e-tiep-xuc-cu-tri-cua-ai-bieu-quoc.html>.

21 Hà Nội Mới, Giám cử tri “chuyên nghiệp”, <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Dao-duc-HCM/828073/giam-cu-tri-chuyen-nghiep>.

**Bảng 12: Lý do không tham gia tiếp xúc cử tri**

Lý do	Tỷ lệ trả lời (%)
Không có thông tin	44
Có thông tin nhưng không được mời tham gia	32,1
Được mời tham gia nhưng không muốn tham gia	12,3
Lý do khác	11,6

Kết quả khảo sát cho thấy 76% những người đã tham gia tiếp xúc cử tri cho biết “đại biểu Quốc hội đã cố gắng giải đáp thắc mắc của cử tri”;

tuy nhiên cũng có 17% cho rằng “cuộc gặp chỉ mang tính hình thức”, xem Bảng 13.

**Bảng 13: Đánh giá về tiếp xúc cử tri**

Quan sát	Tỷ lệ trả lời (%)
Đại biểu Quốc hội đã cố gắng giải đáp các thắc mắc của cử tri	76
Cuộc gặp mang tính hình thức	17,3
Đại biểu trả lời nhưng không có hành động cụ thể	1,1
Quan sát khác	5,6

## Các phát hiện chính và khuyến nghị chính sách

Kết luận của Bộ Chính trị đánh giá và tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 48 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

ghi nhận đã có nhiều tiến bộ quan trọng trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật.<sup>22</sup> Đồng thời, Kết luận cũng chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại như:

22 Kết luận 01-KL/TW ngày 4/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 48.

- Hệ thống pháp luật chưa thật sự hoàn chỉnh, đồng bộ; hiệu lực và tính khả thi chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.
- Pháp luật trên một số lĩnh vực còn thiếu ổn định và khả năng dự báo chưa cao, chất lượng chưa bảo đảm; việc sửa đổi, bổ sung còn nhiều.
- Công tác tổ chức thi hành pháp luật là khâu yếu trong thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW.
- Cơ chế để nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật và giám sát thi hành pháp luật chưa được phát huy.<sup>23</sup>

Các kết quả phân tích trình bày ở Chương này phần nào đã cung cấp thêm thông tin tổng quan về hiệu quả thi hành pháp luật dựa vào phản hồi từ trải nghiệm thực tế của 13.841 người dân trên toàn quốc đã tham gia vào khảo sát năm 2015. Các cơ quan nhà nước ở địa phương giữ vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu và vướng mắc pháp lý của người dân. Tuy nhiên, vai trò này có hiệu quả còn thấp, cùng với thủ tục giải quyết tranh chấp không rõ ràng và thời gian thụ lý kéo dài là các lý do chủ yếu làm người dân có tâm lý tự giải quyết hoặc chọn các phương pháp phi chính thức, thay vì tiếp xúc với các thiết chế tư pháp cơ sở. Việc tiếp cận tòa án cũng như sử dụng các dịch vụ hỗ trợ pháp lý - như luật sư và trợ giúp pháp lý - còn nhiều hạn chế, lý do chính là các quan ngại về chi phí, về thủ tục, và niềm tin vào sự công tâm của thẩm phán và cán bộ tòa án.

Các phân tích cũng cho thấy khoảng cách, thậm chí là bất bình đẳng, của các nhóm xã hội yếu thế về tiếp cận thông tin, tiếp cận các thiết chế tư pháp cơ sở. Người nghèo, người có trình độ học vấn thấp và phụ nữ rõ ràng gặp nhiều rào cản xuất phát từ nguồn lực cá nhân, nguồn lực xã hội. Nhà nước cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ để đảm bảo các quyền cơ bản của họ.

23 Đã dẫn

Sau hai năm triển khai Hiến pháp mới 2013, kết quả khảo sát từ thực tế cho thấy còn nhiều việc phải làm để người dân thực sự cảm nhận được những thay đổi pháp luật về bảo vệ quyền cơ bản của người dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp mới, các đạo luật có liên quan, và cũng như nội luật hóa và triển khai các cam kết của Việt nam về Kiểm điểm định kỳ phổ quát năm 2014 và các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia.

Một trong các ưu tiên của Chính phủ đã xác định cho giai đoạn 2016-2020 là “chuyển hướng chỉ đạo chiến lược từ việc đặt trọng tâm vào việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật”,<sup>24</sup> các phát hiện về tiếp cận công lý, hiệu quả hoạt động các thiết chế tư pháp ở cơ sở, tham gia của người dân vào quản trị địa phương và vai trò của các cơ quan dân cử hy vọng sẽ có ích cho việc hoạch định chính sách. Đặc biệt là các chính sách tạo điều kiện cho việc tiếp cận và củng cố niềm tin vào các thiết chế chính thức, bảo đảm công bằng và bình đẳng cho các nhóm yếu thế và cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư pháp thân thiện và hiệu quả hơn tới người dân.

24 Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020.